

BÀI 1

MẪU TỰ (母字)

BẢNG MẪU TỰ TIẾNG PHẠM TRONG PHẦN PHIÊN ÂM

Tiếng Phạn (梵語 - saṃskṛta) dùng mẫu tự Devanāgarī (天城字母)¹ để viết. Bảng mẫu tự tiếng Phạn gồm:

- 13 mẫu âm (còn gọi là nguyên âm), có ba loại mẫu âm: (1) Mẫu âm đơn giản, (2) Mẫu âm mang tính chất phụ âm, (3) Song mẫu âm (còn gọi là phức hợp âm). Còn thêm phân biệt trong mẫu âm có loại âm ngắn và âm dài.

- 33 phụ âm.

- 2 âm bổ sung là tùy âm và phóng xuất âm.

1-1 MẪU ÂM

	Đơn mẫu âm 單母音		Phức âm 雙母音
	Âm ngắn 短母音	Âm dài 長母音	
Đọc bằng yết hầu 喉音	अ a	आ ā	
Đọc bằng hàm trên 顎音	इ i	ई ī	ए e ऐ ai
Đọc âm môi 唇音	उ u	ऊ ū	ओ o औ au
Lưỡi uốn cong 反舌音	ऋ ṛ	ॠ ṛī	
Âm răng 齒音	ऌ ḷ		

Ba loại mẫu âm

- Mẫu âm đơn giản

ngắn

a, i, u

dài

ā, ī, ū

¹ Sở dĩ gọi là Devanāgarī thì có lẽ nāgarī là tên một thành phố, còn Deva là Trời hay Brahman. Có lẽ vì vậy có khi chúng ta gọi tiếng Sanskrit (saṃskṛta) là tiếng Phạn là vậy (Phạm thiên).

- Mẫu âm mang tính chất phụ âm r, l $\bar{r}, [\bar{l}]$ ¹
- Song mẫu âm (phức hợp âm) e, ai, o, au

Sở dĩ phân chia rõ ràng như vậy, vì tùy tính chất của mẫu âm sẽ có những kết hợp thay đổi sau này.

Theo thói quen sử dụng ký tự chữ quốc ngữ, những chữ như r, l thuộc phụ âm, nay thuộc mẫu âm (nguyên âm) chúng ta khó ghi nhận. Chẳng hạn đọc một câu: *những mẫu âm khác a*, ta không có ấn tượng rằng trong phần liệt kê đó có r, l . Bước đầu cần thuộc lòng mẫu âm để quen với một ngôn ngữ mới.

Theo cách phát âm của Ấn Âu thì e, o thuộc nhị trùng âm².

Chúng ta lưu ý những điểm này, khi bắt đầu học một sinh ngữ khác.

CÁCH VIẾT

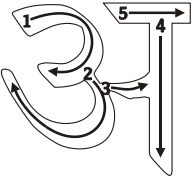
- * nét ngang viết từ trái qua phải.
- * nét thẳng đứng viết từ trên xuống dưới
- Viết từ trái qua phải, theo thứ tự như sau:

	क	ग	घ	ङ
+ phần đặc biệt viết trước	८	५	६	७
+ rồi đến nét thẳng góc	क	ग	घ	
+ cuối cùng là nét ngang	क	ग	घ	ङ

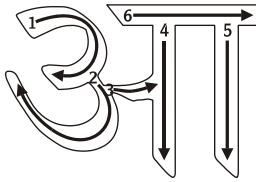
¹ Ký tự Devanāgarī đúng ra có 49 mẫu tự, nhưng vì chữ [\bar{l}] chưa từng thấy xuất hiện, nên trên thực tế chỉ có 48 chữ.

² Xin đọc bài 2 về cách phát âm.

CÁCH VIẾT MẪU ÂM



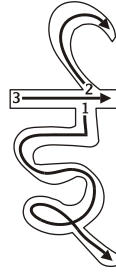
a



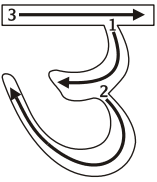
ā



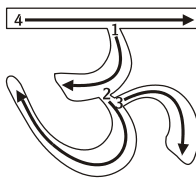
i



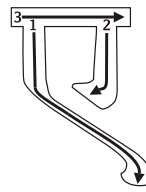
ī



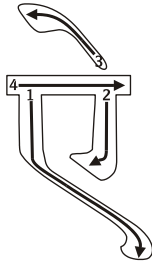
u



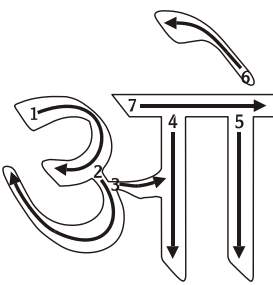
ū



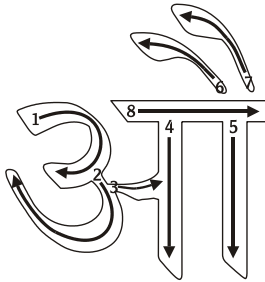
e



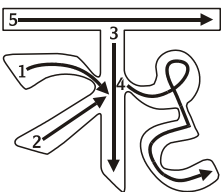
ai



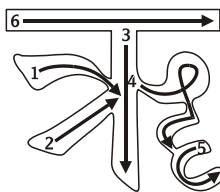
o



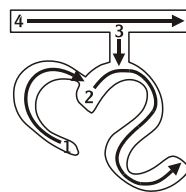
au



ơ



ơ̄



ơ̄

1-2 PHỤ ÂM

Mẫu tự chữ Phạn gồm 33 phụ âm.

Âm cổ họng 喉音	क ka	ख kha	ग ga	घ gha	ङ ña	* (Bài tập 1-1)
Âm hàm trên 顎音	च ca	छ cha	ज ja	झ jha	ञ ña	
Âm cong lưỡi 反舌音	ट ÷a	ठ ÷ha	ड ÷a	ढ ÷ha	ण ÷a	* (Bài tập 1-2)
Lưỡi chạm răng 齒音	त ta	थ tha	द da	ध dha	न na	
Âm môi 唇音	प pa	फ pha	ब ba	भ bha	म ma	* (Bài tập 1-3)
Bán mẫu âm 半母音	य ya	र ra	ल la	व va		
Thượng ngạc xi sát âm 上顎齒擦音	श śa	ष ṣa	स sa			
Âm hơi 送氣音					ह ha	

1-3 ÂM BỔ SUNG: Gồm có hai âm.

1/ **Âm phóng xuất** ḥ (visarga). Kí hiệu là dấu "˙" ở bên phải chữ đứng trước nó.

भः bhah, खः khah, कः kah

2/ **Tùy âm** ṃ, ṁ (anusvāra) tăng phần âm mũi cho mẫu âm đứng trước. Kí hiệu là dấu chấm trên đầu phải chữ đứng trước nó.

सं sam, कं kam, खं kham,

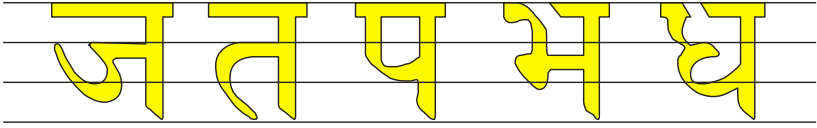
3/ **Tỉ âm hoá** ˚ (có thể xem như Tùy âm).



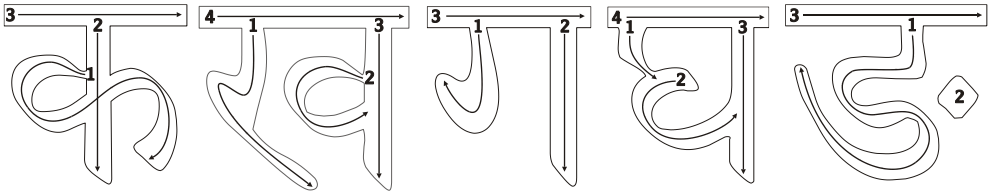
Lúc chưa sử dụng tiếng Phạn, khi cần chua những tên chữ Phạn trong đoạn văn, chúng ta có thói quen lược bớt những dấu chấm hay gạch

ngang trên chữ như ñ, ñ̄, ā... cho dễ viết, nay bắt đầu học mới thấy, nếu thiếu những dấu đó, chữ viết khác rất xa, như ण ña, ञ ñ̄a và न na.

Một thân chữ thường chia ra làm ba phần, và độ cao của chữ như sau:



CÁCH VIẾT PHỤ ÂM



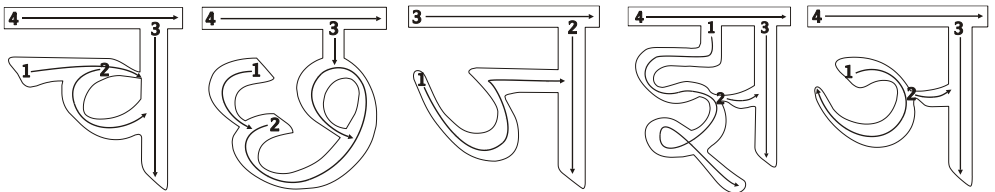
ka

kha

ga

gha

ña



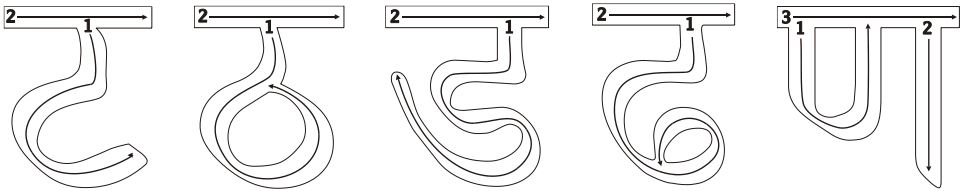
ca

cha

ja

jha

ñ̄a



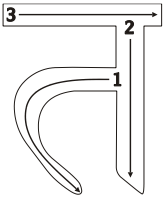
ṭa

ṭha

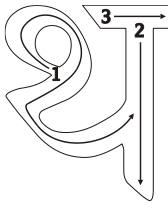
ḍa

ḍha

ṇa



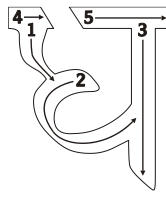
ta



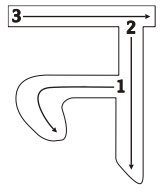
tha



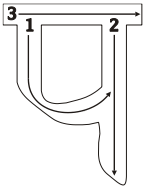
da



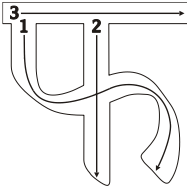
dha



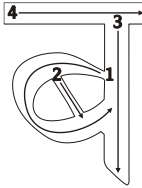
na



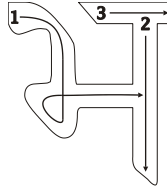
pa



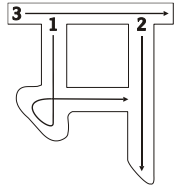
pha



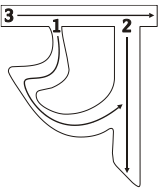
ba



bha



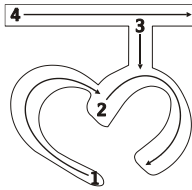
ma



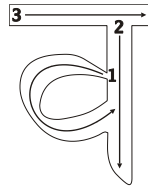
ya



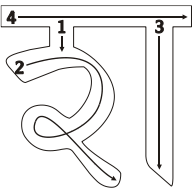
ra



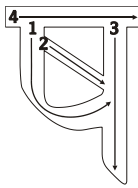
la



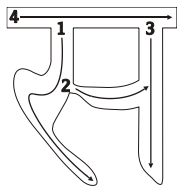
va



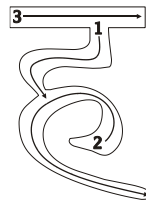
śa



ṣa



sa



ha

Bài tập 1-1

(Đến thời điểm này (2006) chưa có từ điển Phạn-Việt, nên chúng tôi sẽ ghi nghĩa bên cạnh để chúng ta tập quen dần và có một số vốn từ, nếu những chữ nào có từ Hán tương ứng chúng tôi sẽ ghi chữ Hán một bên, những từ này thường thấy trong Kinh).

1/ Tập viết những nguyên âm và phụ âm sau.

nguyên âm

अ a, आ ā, इ i, ई ī, उ u, ऊ ū, ऋ ṛ, ॠ ṝ, ऌ ḷ

ए e, ऐ ai, ओ o, औ au

phụ âm

क ka ख kha ग ga घ gha ङ ña

च ca छ cha ज ja झ jha ञ ña

2/ Âm chữ Deva ra la tinh.

जग [dt-n] *thế gian* 世間

च [lt] và

छग [dt-m] *con dê*

झ [dt-m] *gió*

खग [dt-m] *không khí, gió*

अज [dt-m] *bất sinh* 不生

गज [dt-m] *con voi*

उख [dt-m] *cái nồi* 鍋子

कच [dt-m] *tóc, tí vết*

ओक [dt-m] *cái nhà*

एक [đại từ] *mỗi*

एकक [dt-m] *cô đơn*

जनक [dt-m] *cha*

Bài tập 1-2

1/ Tập viết những phụ âm sau.

ट ṭa ठ ṭha ड ḍa ढ ḍha ण ṇa

त ta थ tha द da ध dha न na

2/ Âm chữ Deva ra la tinh.

छद [dt-m] *sự che đậy*

अथ *lúc ấy* 爾時

दद *thí* 施

दक [dt-n] *nước* 水
 ईद् [dgt] *ca ngợi, tán thán*
 उचथ [dt-n] *xương tụng*

इन [dt-n] *mặt trời, chúa tể*
 जन [dt-m] *con người*
 उट [dt-m] *bãi cỏ*

3/ Âm chữ la tinh ra Deva.

rta [dt-n] *định luật*
 gaganaga[dt-m] *hành tinh*
 dhata [dt-m] *cái cân*
 nada [dt-m] *sông*

dhana [dt-m] *quà tặng*
 tata [dt-m] *đường dốc*
 dhanada [dt-m] *người hào phóng*
 nakha [dt-m] *móng tay*

Bài tập 1-3

1/ Tập viết những phụ âm sau.

प pa	फ pha	ब ba	भ bha	म ma
य ya	र ra	ल la	व va	
श sha	ष sha	स sa		

ह ha

2/ Âm chữ Deva ra la tinh.

आगम [dt-m] *A Hàm* 阿含
 खर [hdt] *khổ nạn* 苦難
 मगध [dt-m] *Ma-kiệt-đà* 摩竭陀
 दशबल [dt-m] *thập lực* 十力
 आस [dt-m] *ghế, chỗ ngồi*
 कर [dt-m] *bàn tay*

भव có 有, cõi...
 समय *lần, thời* 時
 चरम [hdt] *kết thúc*
 नरक [dt-m,n] *địa ngục* 地獄
 मल [dt-n] *cầu* 垢 *mरण* [dt-n] *chết* 死
 ईश [hdt] *hùng mạnh, tối cao*

3/ Âm chữ la tinh ra Deva.

sahaja *câu sinh khởi* 俱生起
 phala [dt-n] *quả*
 samatha [dt-m] *chỉ* 止
 dama [dt-m] *sự tự chế* 自制

iha ở đây, này
 aya *chúc may mắn!*
 nava नव [hdt] *mới*
 ibha [dt-m] *con voi*

itas ở đây, sau đây

jalaja [dt-n] sen

acala [hdt] *bất động* 不動

ih [dgt] *mong muốn*

carama [hdt] *kết thúc, sau cùng*

carana [dt-m,n] *trụ cột*

Ghi chú:

[] để chỉ từ loại của chữ

dt danh từ

đgt động từ

hdt hình dung từ

đt đại từ

Ngữ pháp Phạn tương đối khác biệt nhiều, nên chúng tôi ghi sẵn để quen với những phân định sau này. Riêng về danh từ chia ra ba giống là nam tính viết tắt theo kí hiệu quốc tế là [m], nữ tính [f], trung tính [n].

1-4 CÁC BIẾN THỂ

1- Nguyên tắc viết chữ Deva theo âm tiết (音節性) và phụ âm(輔音性).

Âm tiết: Mỗi âm tiết là một đơn vị, không phải đơn âm là đơn vị. Thí dụ क ka là một âm tiết mà k là đơn âm.

Phụ âm là phần của âm tiết, tức là đơn âm đứng trước nguyên âm, khi mẫu âm chưa trực tiếp biểu thị ra. Như âm ngắn अ a chỉ có đứng đầu một từ (詞首), khi đứng phía sau thì không xuất hiện. Như क ka, trong đó không thấy sự xuất hiện của अ a.

2- Theo cách chia âm tiết của Ấn Độ, ngoại trừ từ vĩ (詞尾), mỗi âm tiết cần có mẫu âm hoặc tùy âm (anusvāra) म्, ण्, hoặc phóng xuất âm (visarga) ह kết thúc. Thí dụ: दुःख duḥkha (khổ) do kết hợp của các âm tiết duḥ kha दुःख, संसार saṃsāra (luân hồi) do kết hợp सं सा र saṃ sā ra.

3- Những mẫu âm sau đây, khi đứng sau các phụ âm thì nguyên tắc biến đổi là:

a/ Nếu phụ âm đứng một mình, không có mẫu âm, như k, c, d... thì sẽ có một dấu (-) dưới chân phải phụ âm đó.

Cách viết khi không có mẫu âm a

क k ख kh ग g घ gh ङ ñ

च c छ ch ज j झ jh ञ ñ

ट t ठ th ड d ढ dh ण ṇ

त् t थ th द d ध dh न n

प p फ ph ब b भ bh म m

य y र r ल l व v

श ś ष ṣ स s ह h

b/ Những mẫu âm khác a khi đứng sau phụ âm sẽ có những kí hiệu theo bảng sau đây.

Mẫu âm	अ	आ	इ	ई	उ	ऊ	ऋ	ॠ	ऌ	ए	ऐ	ओ	औ
	a	ā	i	ī	u	ū	ṛ	ṛī	ḷ	e	ai	o	au
kí hiệu		ा	ि	ी	ु	ू	ृ	ॄ	ौ	े	ै	ो	ौ

Kí hiệu vòng tròn ॆ là chỉ phụ âm, kí hiệu quanh đó, là biểu thị nguyên âm khác a

Cách viết như sau

ka	क	का	कि	की	कु	कू	कृ	कृ	कृ	कृ	के	कै	को	कौ
	ka	kā	ki	kī	ku	kū	kr	kṛ	kṛ	kḷ	ke	kai	ko	kau
kha	ख	खा	खि	खी	खु	खू	खृ	खृ	खृ	खे	खै	खो	खौ	
	kha	khā	khi	kī	khu	kū	khṛ	khṛ	khḷ	khe	khai	kho	khou	

Riêng chữ ह khi sau nó là mẫu âm ऋ ṛ và ॠ ṛī thay vì kí hiệu nằm cuối chân chữ hay trên gạch ngang như những phụ âm khác, nó sẽ nằm trong vòng cong (ॆ) của ह → ह ṛ, ह ṛī

Vậy những phụ âm khi tận cùng bằng những phụ âm khác a, sẽ được thành lập bằng cách lấy phụ âm chính tận cùng bằng a + kí hiệu của mẫu âm.

khi = kha ख + kí hiệu của i ि → खि

kavi = ka + va + kí hiệu ī ी → कवि

imau = i + ma + kí hiệu (au) औ → इमौ

Trường hợp đặc biệt, र r biến dạng thành (ॠ) đứng trên gạch ngang, ba mẫu âm ऋ ṛ, ॠ ṛī, ऌ ḷ giữ nguyên dạng ऋँ ṛī, ॠँ ṛī, ऌँ ḷī

BÀI TẬP 1-4

1- Âm các chữ Deva ra la tinh:

महत् [hdt] lớn 大

साधु [hdt] tốt 善哉

महाणरी thành lớn 大城

अपराध [đgt] lỗi

संयोजन *trói buộc, kết sử* 結使

समाधि *định* 定

जैतवन [dt-n] *Kì Viên* 祇園

आम् *dạ!* 諾

चीन *Trung Quốc* 支那

रूप [dt-n] *sắc* 色

2- Âm chữ latin ra Deva

bhagavat *đức Thế Tôn*

kiyat [hdt] *bao lớn, một vài*

kup [đgt] *làm cho giận*

asoka *không ưu sầu* 無憂, (vua) *A-dục* 阿育

kila *thực vậy*

3- Viết các mẫu âm khác *a* nối liền với phụ âm:

ga, gha, ca, cha, ja, jha, ña